

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh vốn sự nghiệp
thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 27

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như Phụ lục 01, 02, 03 kèm theo Nghị quyết
này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện
Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII
Kỳ họp thứ 27 thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày
thông qua.
- Các nội dung khác tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số
53/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp
năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ
nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh, số 03/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023

về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh, số 03/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGÈO BỀN VỮNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2022 phân bổ tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh và Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 10/8/2022, số 1123/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh						Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2022 sau khi điều chỉnh							
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	6.052	5.502	550	-	-	-	6.052	-	-	10.110,253	1.142,820	17.305,073	15.612,253	1.692,820	-	-	-	17.305,073
*	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>	6.052	5.502	550	-	-	-	6.052	-	-	10.110,253	1.142,820	17.305,073	15.612,253	1.692,820	-	-	-	17.305,073
	<i>Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</i>	4.072	3.702	370	-	-	-	4.072	-	-	7.110,253	942,820	12.125,073	10.812,253	1.312,820	-	-	-	12.125,073
1	Huyện Trà Bồng	2.147	1.952	195				2.147			3.540,357	469,178	6.156,535	5.492,357	664,178				6.156,535
2	Huyện Sơn Tây	1.925	1.750	175				1.925			3.569,896	473,642	5.968,538	5.319,896	648,642				5.968,538
	<i>Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>	1.980,0	1.800,0	180,0	-	-	-	1.980,0	-	-	3.000,0	200,0	5.180,0	4.800,0	380,0	-	-	-	5.180,0
1	Huyện Lý Sơn	1.980,0	1.800,0	180,0				1.980,0			3.000,0	200,0	5.180,0	4.800,0	380,0				5.180
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8.595	7.691	904	-	-	-	8.595,0	2.695,670	405,000	640,550	159,000	6.293,880	5.635,880	658,000	-	-	-	6.293,880
1	Huyện Sơn Hà	1.282	1.165	117	-	-	-	1.282,0			588,550	79,000	1.949,550	1.753,550	196,000				1.949,550
2	Huyện Trà Bồng	4.206	3.824	382	-	-	-	4.206,0			52,0	80,0	4.338,0	3.876,0	462,0				4.338,0
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.107	2.702	405	-	-	-	3.107,0	2.695,670	405,000			6,330	6,330	-				6,330
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	639,0	581,0	58,0	-	-	-	639,0	-	-	288,0	29,0	956,0	869,0	87,0	-	-	-	956,0
*	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	639,0	581,0	58,0	-	-	-	639,0	-	-	288,0	29,0	956,0	869,0	87,0	-	-	-	956,0
1	Huyện Sơn Hà	639,0	581,0	58,0				639,0			288,0	29,0	956,0	869,0	87,0				956,0

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2022 phân bổ tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh và Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 10/8/2022, số 1123/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh							Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2022 sau khi điều chỉnh						
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	11.832,0	10.485,0	1.347,0	10.419,0	-	-	1.413,0	8.868,010	945,820	-	-	2.018,170	1.616,990	401,180	-	-	-	2.018,170
*	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.419,0	9.219,0	1.200,0	10.419,0	-	-	-	7.861,350	806,820	-	-	1.750,830	1.357,650	393,180	-	-	-	1.750,830
1	Huyện Sơn Hà	869,0	790,0	79,0	869,0				588,550	79,000			201,450	201,450	-				201,450
2	Huyện Trà Bồng	879,0	799,0	80,0	879,0				52,000	80,000			747,000	747,000	-				747,000
3	Huyện Ba Tơ	768,0	698,0	70,0	768,0				698,000	69,000			1,000	-	1,000				1,000
4	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất	2.126,0	1.849,0	277,0	2.126,0				1.849,000	277,000			-	-	-				-
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ba Tơ	1.525,0	1.386,0	139,0	1.525,0				1.386,000	139,000			-	-	-				-
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.252,0	3.697,0	555,0	4.252,0				3.287,800	162,820			801,380	409,200	392,180				801,380
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	331,0	297,0	34,0	-	-	-	331,0	297,0	34,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Sơn Tây	213,0	194,0	19,0				213,0	194,0	19,0			-	-	-				-
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	118,0	103,0	15,0				118,0	103,0	15,0			-	-	-				-
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1.082,00	969,00	113,00	-	-	-	1.082,00	709,66	105,00	-	-	267,340	259,340	8,000	-	-	-	267,340
1	Huyện Sơn Hà	317,00	288,00	29,00				317,00	288,00	29,00			-	-	-				-
2	Huyện Sơn Tây	175,00	159,00	16,00				175,00	119,660	16,00			39,340	39,340	-				39,340
3	Huyện Ba Tơ	213,00	194,00	19,00				213,00	109,00	11,00			93,00	85,00	8,00				93,00
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	377,00	328,00	49,00				377,00	193,00	49,00			135,00	135,00	-				135,00
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	33,0	30,0	3,0	-	33,0	-	-	-	-	1.147,0	114,0	1.294,0	1.177,0	117,0	-	1.294,0	-	-
*	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	33,0	30,0	3,0	-	33,0	-	-	-	-	1.147,0	114,0	1.294,0	1.177,0	117,0	-	1.294,0	-	-
1	Huyện Ba Tơ	33,0	30,0	3,0		33,0					1.147,0	114,0	1.294,0	1.177,0	117,0		1.294,0		

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2022 phân bổ tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh và Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 10/8/2022, số 1123/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh							Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2022 sau khi điều chỉnh						
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.450,0	1.305,0	145,0	1.450,0	-	-	-	622,123	94,00	-	-	733,877	682,877	51,000	733,877	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	742,0	674,0	68,0	742,0	-	-	-	277,0	28,0	-	-	437,0	397,0	40,0	437,0	-	-	-
1	Huyện Sơn Tây	446,0	405,0	41,0	446,0				8,0	1,0			437,0	397,0	40,0	437,0			
2	Huyện Ba Tơ	296,0	269,0	27,0	296,0				269,0	27,0			-	-	-	-			
*	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	708,0	631,0	77,0	708,0	-	-	-	345,123	66,0	-	-	296,877	285,877	11,0	296,877	-	-	-
1	Huyện Sơn Tây	230,0	209,0	21,0	230,0				74,123	17,0			138,877	134,877	4,0	138,877			
2	Huyện Ba Tơ	153,0	139,0	14,0	153,0				71,0	7,0			75,0	68,0	7,0	75,0			
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	325,0	283,0	42,0	325,0				200,0	42,0			83,0	83,0	-	83,0			
Tổng cộng		28.601,0	25.594,0	3.007,0	11.869,0	33,0	0,0	16.699,0	12.185,803	1.444,820	12.185,803	1.444,820	28.601,00	25.594,00	3.007,00	733,877	1.294,00	0	26.573,123

Phụ lục 02
ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2023 phân bổ tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh và Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23/3/2023, số 1220/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh						Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2023 sau khi điều chỉnh							
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	9.878,0	8.980,0	898,0	-	-	-	9.878,0	-	-	13.130,358	1.843,492	24.851,850	22.110,358	2.741,492	-	-	-	24.851,850
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	9.878,0	8.980,0	898,0	-	-	-	9.878,0	-	-	13.130,358	1.843,492	24.851,850	22.110,358	2.741,492	-	-	-	24.851,850
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	8.888,0	8.080,0	808,0	-	-	-	8.888,0	-	-	10.130,358	1.643,492	20.661,850	18.210,358	2.451,492	-	-	-	20.661,850
1	Huyện Trà Bồng	4.686,0	4.260,0	426,0				4.686,0			4.789,644	824,281	10.299,925	9.049,644	1.250,281				10.299,925
2	Huyện Sơn Tây	4.202,0	3.820,0	382,0				4.202,0			5.340,714	819,211	10.361,925	9.160,714	1.201,211				10.361,925
	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	990,0	900,0	90,0	-	-	-	990,0	-	-	3.000,0	200,0	4.190,0	3.900,0	290,0	-	-	-	4.190,0
1	Huyện Lý Sơn	990,0	900,0	90,0				990,0			3.000,0	200,0	4.190,0	3.900,0	290,0				4.190,0
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	25.538,0	23.060,0	2.478,0	-	-	-	25.538,0	204,0	-	2.116,0	267,0	27.717,0	24.972,0	2.745,0	-	-	-	27.717,0
1	Huyện Trà Bồng	12.550,0	11.332,0	1.218,0				12.550,0			825,0	138,0	13.513,0	12.157,0	1.356,0				13.513,0
2	Huyện Sơn Hà	3.826,0	3.454,0	372,0				3.826,0			1.291,0	129,0	5.246,0	4.745,0	501,0				5.246,0
3	Huyện Sơn Tây	9.162,0	8.274,0	888,0				9.162,0	204,0				8.958,0	8.070,0	888,0				8.958,0
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.079,0	2.799,0	280,0	-	-	-	3.079,0	-	-	1.727,0	172,0	4.978,0	4.526,0	452,0	-	-	-	4.978,0
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	3.079,0	2.799,0	280,0	-	-	-	3.079,0	-	-	1.727,0	172,0	4.978,0	4.526,0	452,0	-	-	-	4.978,0
1	Huyện Sơn Hà	1.642,0	1.493,0	149,0				1.642,0			762,0	76,0	2.480,0	2.255,0	225,0				2.480,0
2	Huyện Ba Tơ	1.437,0	1.306,0	131,0				1.437,0			965,0	96,0	2.498,0	2.271,0	227,0				2.498,0
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.041,0	18.662,0	2.379,0	15.584,0	-	-	5.457,0	17.175,308	2.324,792	-	-	1.540,900	1.486,692	54,208	253,900	-	-	1.287,000
*	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	15.584,0	13.755,0	1.829,0	15.584,0	-	-	-	13.503,808	1.826,292	-	-	253,900	251,192	2,708	253,900	-	-	-
1	Huyện Sơn Hà	1.420,0	1.291,0	129,0	1.420,0				1.291,0	129,0			-	-	-	-			

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2023 phân bổ tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh và Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23/3/2023, số 1220/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh						Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2023 sau khi điều chỉnh							
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương		Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
2	Huyện Ba Tơ	1.255,0	1.141,0	114,0	1.255,0				1.141,0	114,0			-	-	-	-			
3	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất	3.472,0	3.019,0	453,0	3.472,0				3.019,0	453,0			-	-	-	-			
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ba Tơ	2.492,0	2.265,0	227,0	2.492,0				2.237,868	224,292			29,840	27,132	2,708	29,840			
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.945,0	6.039,0	906,0	6.945,0				5.814,940	906,000			224,060	224,060	-	224,060			
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.989,0	1.793,0	196,0	-	-	-	1.989,0	1.518,500	186,500	-	-	284,00	274,500	9,500	-	-	-	284,00
1	Huyện Trà Bồng	908,0	825,0	83,0				908,0	675,00	83,00			150,00	150,000	-				150,00
2	Huyện Sơn Tây	696,0	633,0	63,0				696,0	547,50	53,50			95,00	85,500	9,500				95,00
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	385,0	335,0	50,0				385,0	296,00	50,00			39,00	39,000	-				39,00
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.468,0	3.114,0	354,0	-	-	-	3.468,0	2.153,0	312,0	-	-	1.003,0	961,0	42,0	-	-	-	1.003,0
1	Huyện Trà Bồng	605,0	550,0	55,0				605,0	150,0	55,0			400,0	400,0	-				400,0
2	Huyện Sơn Hà	838,0	762,0	76,0				838,0	762,0	76,0			-	-	-				-
3	Huyện Sơn Tây	464,0	422,0	42,0				464,0	222,0	21,0			221,0	200,0	21,0				221,0
4	Huyện Ba Tơ	564,0	513,0	51,0				564,0	303,0	30,0			231,0	210,0	21,0				231,0
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	997,0	867,0	130,0				997,0	716,0	130,0			151,0	151,0	-				151,0
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	606,0	551,0	55,0	-	606,0	-	-	154,0	15,0	1.141,0	114,0	1.692,0	1.538,0	154,0	-	1.692,0	-	-
*	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	437,0	397,0	40,0	-	437,0	-	-	-	-	1.141,0	114,0	1.692,0	1.538,0	154,0	-	1.692,0	-	-
1	Huyện Ba Tơ	437,0	397,0	40,0		437,0					1.141,0	114,0	1.692,0	1.538,0	154,0		1.692,0		
*	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	169,0	154,0	15,0	-	169,0	-	-	154,0	15,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Ba Tơ	169,0	154,0	15,0		169,0			154,0	15,0			-	-	-		-		
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.769,0	1.608,0	161,0	1.769,0	-	-	-	581,050	56,700	-	-	1.131,250	1.026,950	104,300	1.131,250	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.163,0	1.057,0	106,0	1.163,0	-	-	-	437,050	42,000	-	-	683,950	619,950	64,000	683,950	-	-	-
1	Huyện Sơn Tây	699,0	635,0	64,0	699,0				15,050				683,950	619,950	64,000	683,950			
2	Huyện Ba Tơ	464,0	422,0	42,0	464,0				422,000	42,000			-	-	-	-			
*	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	606,0	551,0	55,0	606,0	-	-	-	144,00	14,700	-	-	447,300	407,000	40,300	447,300	-	-	-
1	Huyện Sơn Tây	364,0	331,0	33,0	364,0				58,00	5,700			300,300	273,000	27,300	300,300			
2	Huyện Ba Tơ	242,0	220,0	22,0	242,0				86,00	9,000			147,000	134,000	13,000	147,000			
Tổng cộng		61.911,0	55.660,0	6.251,0	17.353,0	606,0	0,0	43.952,0	18.114,358	2.396,492	18.114,358	2.396,492	61.911,00	55.660,00	6.251,00	1.385,150	1.692,00	0	58.833,850

Phụ lục 03
ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2024 phân bổ tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 24/01/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh						Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2024 sau khi điều chỉnh							
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	13.990,0	12.718,0	1.272,0	-	-	-	13.990,0	-	-	1.376,00	167,500	15.533,500	14.094,00	1.439,500	-	-	-	15.533,500
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	13.990,0	12.718,0	1.272,0	-	-	-	13.990,0	-	-	1.376,00	167,500	15.533,500	14.094,00	1.439,500	-	-	-	15.533,500
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	13.000,0	11.818,0	1.182,0	-	-	-	13.000,0	-	-	855,00	85,50	13.940,50	12.673,00	1.267,50	-	-	-	13.940,50
1	Huyện Trà Bồng	6.854,0	6.231,0	623,0				6.854,0					6.854,00	6.231,00	623,00				6.854,00
2	Huyện Sơn Tây	6.146,0	5.587,0	559,0				6.146,0			855,000	85,500	7.086,500	6.442,000	644,500				7.086,500
	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	990,0	900,0	90,0	-	-	-	990,0	-	-	521,0	82,0	1.593,0	1.421,0	172,0	-	-	-	1.593,0
1	Huyện Lý Sơn	990,0	900,0	90,0				990,0			521,0	82,0	1.593,0	1.421,0	172,0				1.593,0
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	22.756,0	20.688,0	2.068,0	-	-	-	22.756,0	-	-	5.261,00	605,70	28.622,70	25.949,00	2.673,70	-	-	-	28.622,70
1	Huyện Trà Bồng	14.689,0	13.354,0	1.335,0				14.689,0			3.012,00	381,00	18.082,00	16.366,00	1.716,00				18.082,00
2	Huyện Bình Sơn	3.590,0	3.264,0	326,0				3.590,0			477,00	47,70	4.114,70	3.741,00	373,70				4.114,70
3	Huyện Sơn Hà	4.477,0	4.070,0	407,0				4.477,0			1.772,00	177,00	6.426,00	5.842,00	584,00				6.426,00
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	11.140,0	10.127,0	1.013,0	-	-	1.789,0	9.351,0	319,0	150,0	2.370,0	355,0	13.396,0	12.178,0	1.218,0	-	-	1.320,0	12.076,0
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	9.351,0	8.501,0	850,0	-	-	-	9.351,0	-	-	2.370,0	355,0	12.076,0	10.871,0	1.205,0	-	-	-	12.076,0
1	Huyện Trà Bồng	5.951,0	5.410,0	541,0				5.951,0			1.219,0	240,0	7.410,0	6.629,0	781,0				7.410,0
2	Huyện Sơn Hà	1.814,0	1.649,0	165,0				1.814,0			570,0	57,0	2.441,0	2.219,0	222,0				2.441,0
3	Huyện Ba Tơ	1.586,0	1.442,0	144,0				1.586,0			581,0	58,0	2.225,0	2.023,0	202,0				2.225,0
*	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.789,0	1.626,0	163,0	-	-	1.789,0	-	319,0	150,0	-	-	1.320,0	1.307,0	13,0	-	-	1.320,0	-
1	Huyện Trà Bồng	1.789,0	1.626,0	163,0			1.789,0		319,0	150,0			1.320,0	1.307,0	13,0			1.320,0	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	14.722,0	13.383,0	1.339,0	10.217,0	-	-	4.505,0	6.637,00	755,20	-	-	7.329,80	6.746,00	583,80	5.419,30	-	-	1.910,50
*	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.217,0	9.288,0	929,0	10.217,0	-	-	-	4.278,00	519,70	-	-	5.419,30	5.010,00	409,30	5.419,30	-	-	-

TT	Tên dự án	Kinh phí năm 2024 phân bổ tại Nghị quyết số 03/NQ-HDND ngày 24/01/2024 của HDND tỉnh và Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh						Kinh phí điều chỉnh				Kinh phí năm 2024 sau khi điều chỉnh							
		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực				Giảm (-)		Tăng (+)		Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
1	Huyện Lý Sơn	1.553,0	1.412,0	141,0	1.553,0				701,00	82,00			770,000	711,000	59,000	770,000			
2	Huyện Bình Sơn	1.727,0	1.570,0	157,0	1.727,0				477,00	47,70			1.202,300	1.093,000	109,300	1.202,300			
3	Huyện Trà Bồng	2.423,0	2.203,0	220,0	2.423,0				103,00	90,00			2.230,000	2.100,000	130,000	2.230,000			
4	Huyện Sơn Hà	2.396,0	2.178,0	218,0	2.396,0				1.772,00	177,00			447,000	406,000	41,000	447,000			
5	Huyện Ba Tơ	2.118,0	1.925,0	193,0	2.118,0				1.225,00	123,00			770,000	700,000	70,000	770,000			
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.951,0	1.774,0	177,0	-	-	-	1.951,0	1.324,0	132,0	-	-	495,0	450,0	45,0	-	-	-	495,0
1	Huyện Trà Bồng	1.104,0	1.004,0	100,0				1.104,0	734,0	73,0			297,0	270,0	27,0				297,0
2	Huyện Sơn Tây	847,0	770,0	77,0				847,0	590,0	59,0			198,0	180,0	18,0				198,0
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.554,0	2.321,0	233,0	-	-	-	2.554,0	1.035,00	103,50	-	-	1.415,50	1.286,00	129,50	-	-	-	1.415,50
1	Huyện Trà Bồng	810,0	736,0	74,0				810,0	200,00	20,00			590,00	536,00	54,00				590,00
2	Huyện Sơn Hà	1.122,0	1.020,0	102,0				1.122,0	570,00	57,00			495,00	450,00	45,00				495,00
3	Huyện Sơn Tây	622,0	565,0	57,0				622,0	265,00	26,50			330,50	300,00	30,50				330,50
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	41.883,0	38.075,0	3.808,0	-	-	-	41.883,0	2.875,0	288,0	-	-	38.720,0	35.200,0	3.520,0	-	-	-	38.720,0
1	Huyện Trà Bồng	41.883,0	38.075,0	3.808,0				41.883,0	2.875,0	288,0			38.720,0	35.200,0	3.520,0				38.720,0
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	519,0	472,0	47,0	-	519,0	-	-	59,0	6,0	1.280,0	110,0	1.844,0	1.693,0	151,0	-	1.844,0	-	-
*	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	199,0	181,0	18,0	-	199,0	-	-	-	-	1.100,0	110,0	1.409,0	1.281,0	128,0	-	1.409,0	-	-
1	Huyện Ba Tơ	199,0	181,0	18,0		199,0					1.100,0	110,0	1.409,0	1.281,0	128,0		1.409,0		
*	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	320,0	291,0	29,0	-	320,0	-	-	59,0	6,0	180,0	-	435,0	412,0	23,0	-	435,0	-	-
1	Huyện Lý Sơn	130,0	118,0	12,0		130,0					180,0		310,0	298,0	12,0		310,0		
2	Huyện Ba Tơ	190,0	173,0	17,0		190,0			59,0	6,0			125,0	114,0	11,0		125,0		
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	657,0	597,0	60,0	657,0	-	-	-	397,0	39,0	-	-	221,0	200,0	21,0	221,0	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	657,0	597,0	60,0	657,0	-	-	-	397,0	39,0	-	-	221,0	200,0	21,0	221,0	-	-	-
1	Huyện Ba Tơ	657,0	597,0	60,0	657,0				397,0	39,0			221,0	200,0	21,0	221,0			
Tổng cộng		105.667,0	96.060,0	9.607,0	10.874,0	519,0	1.789,0	92.485,0	10.287,00	1.238,20	10.287,00	1.238,20	105.667,00	96.060,00	9.607,00	5.640,30	1.844,00	1.320,00	96.862,70